ベトナム語　国名　国旗

Tên quốc gia

Country name

140-7

国名

**アジア**

Việt Nam

　Vietnam

ベトナム

Nhật Bản

　Japan

日本

Phi-lip-pin

　Philippines

フィリピン

Trung Quốc

　**China**

中国

Hàn Quốc

　South Korea

韓国

Bắc Triều Tiên

北朝鮮

North Korea

Lào

　Laos

ラオス

Cam-pu-chia

　Cambodia

カンボジア

Thái Lan

　Thailand

タイ

Ma-lai-xi-a

Mã Lai

　Malaysia

マレーシア

Xin-ga-po

　Singapore

シンガポール

In-đô-nê-xi-a

　Indonesia

インドネシア

**オセアニア**

Úc

　Australia

オーストラリア

Niu-Di-Lân

　New Zealand

ニュージーランド

**アメリカ**

Mỹ

　United States、US、America

アメリカ

Ca-na-đa

　Canada

カナダ

Mé-xi-cô

Mê-hi-cô

　Mexico

メキシコ

Bra-xil

　Brazil

ブラジル

Ác-hen-ti-na

　Argentina

アルゼンチン

**ヨーロッパ**

Anh

United Kingdom

イギリス

Pháp

　France

フランス

Tây Ban Nha

　Spain

スペイン

Đức

　Germany

ドイツ

Nga

　Russia

ロシア

Ý

　Italy

イタリア

Hy Lạp

Greece

ギリシャ